

BẢN SAO

**TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG HÀ NỘI -
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN**

*Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
(đã được kiểm toán)*

UBND PHƯƠNG NGUYỄN DU, HBT. HÀ NỘI
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày 23 -01- 2014
Số chứng thực 1112 Quyển số 01 SGTBS



CHỦ TỊCH
Trần Thị Tuyết Lan

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng giám đốc	1 - 4
Báo cáo kiểm toán	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	13 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Tổng Công ty

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội là Tổng Công ty Nhà nước chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và của các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo pháp luật, được thành lập theo quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 55/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ v/v thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị, Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước cho Hội đồng quản trị Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị trong Quý I/2010. Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội trở thành công ty con do Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên thành Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty TNHH TMV theo quyết định số 152/HUD-HĐTV ngày 30/06/2010 của Tập đoàn Phát triển nhà và Đô thị Việt Nam.

Ngày 02 tháng 10 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1428/QĐ-TTg kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Căn cứ Quyết định này, Bộ xây dựng đã ra Quyết định số 918/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 về việc chuyển giao Quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam về Bộ Xây dựng. Từ ngày 30 tháng 09 năm 2012 giá trị vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây Dựng Hà Nội được chuyển giao về Bộ Xây Dựng quản lý.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 25 tháng 01 năm 2013 vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.200 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty tại: số 57 - Quang Trung - Hà Nội

Tổng công ty có các đơn vị trực thuộc và các Công ty con như sau:

Các đơn vị trực thuộc và hạch toán độc lập

1	Cơ quan Văn phòng Tổng Công ty	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	DNNN - Hạch toán độc lập
2	Ban quản lý các Dự án Phát triển Nhà và đô thị	Số 343/4 - phố Đội Cấn - quận Ba Đình - TP Hà Nội	DNNN - Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty
3	Xí nghiệp dịch vụ đô thị và Nhà ở	Cầu Giấy - Hà Nội	Kinh doanh dịch vụ giải trí.
4	Công ty Xây dựng Quốc tế	Số B 3 B - Làng Quốc tế Thăng Long - Cầu Giấy - Hà Nội	DNNN - Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty
5	Trung Tâm điều hành và Quản lý dự án	Số 57 phố Quang Trung - TP Hà Nội	DNNN - Hạch toán phụ thuộc VP Tổng Công ty

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội

Địa chỉ: Số 57 - Quang Trung - Hà Nội

6	Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	Số 6C/5 - Đường D1 - Phường 25 - Quận Bình Thạnh - TP Hồ Chí Minh	DNNN - Hạch toán phụ thuộc Văn phòng Tổng Công ty
7	Trung tâm Tư vấn KHCN, Đào tạo và Xuất nhập khẩu (Hantech)	Số B 3a - Làng Quốc tế Thăng Long - Quận Cầu Giấy - TP Hà Nội	DNNN- Hạch toán độc lập
8	Trường Trung cấp kỹ thuật và nghiệp vụ Vinh	Đường Phong Dinh Cảng - Trường Thi - TP Vinh - Nghệ An	Đơn vị hành chính SN có thu
9	Trường Trung học Kỹ thuật và nghiệp vụ Hà nội	Số 169 - phố Nguyễn Ngọc Vũ - Cầu Giấy - Hà Nội	Đơn vị hành chính SN có thu

Các công ty con

1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng	Số 201 Võ Thị Sáu - Quận 3 - TP Hồ Chí Minh	Công ty Cổ phần từ 01/01/2005
2	Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng	Số 198 - Phố Nguyễn Tuân - Hà nội	Công ty Cổ phần từ 01/07/2000
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34	Phường Nhân Chính Thanh Xuân - Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2005
4	Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng	Số 145 - Đốc Ngữ - Ba Đình - TP Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2004
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà nội	Số 59 - Phố Quang Trung - TP Hà Nội	Công ty Cổ phần từ T12/05
6	Công ty Cổ phần Bạch Đằng	Ngõ 44 Hàm Tử Quan - Chương Dương - Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2003
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 4	243 A La Thành - Láng Thượng - Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2006
8	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà	Tầng 1-2 Nhà B5 - Làng Quốc tế Thăng Long	Công ty Cổ phần từ 01/01/2005
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	31 Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2004
10	Công ty Cổ phần Trung Đô	Số 205 Lê Duẩn - Nghệ An	Công ty Cổ phần từ 01/01/2006
11	Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà nội	Xã Đông Ngạc - Từ Liêm - Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2006
12	Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Xây lắp	Số 2A- Ngõ 85 Hạ Đình- Thanh Xuân - Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2005
13	Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp Quảng Ngãi	22 Quang Trung - Lê Hồng Phong - Quảng Ngãi	Công ty Cổ phần từ 01/01/2004
14	Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng	Số 243 La Thành - Đống Đa - Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2006
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ	Số 9/12 Đặng Thai Mai - Tây Hồ - Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2005
16	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh	48 Láng Hạ - Cầu Giấy - Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2006
17	Công ty Cổ phần Xây dựng K2	Xã Quảng Thịnh - Quảng Xương - Thanh Hoá	Công ty Cổ phần từ 01/01/2004

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội

Địa chỉ: Số 57 - Quang Trung - Hà Nội

18	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng	Km 1 Quốc lộ 3- xã Mai Lâm- Đông Anh- Hà Nội	Công ty Cổ phần từ 01/01/2005
19	Công ty Liên doanh Xây dựng VIC	Lô B12/D6 Khu ĐTM Cầu Giấy – Hà Nội	Công ty liên doanh
20	Công ty CP Thiết bị và VLXD Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.	Công ty CP thành lập 21/07/2010
21	Công ty CP đầu tư và DV BĐS Hancorp	Tầng 7, 57 Quang Trung, Đống Đa, Hà Nội.	Công ty CP thành lập 06/07/2010

Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên bao gồm:

Ông: Nghiêm Sỹ Minh	Quyền Chủ tịch Hội đồng
Ông: Ngô Xuân Bắc	Ủy viên Hội đồng

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Kiểm soát viên và Kế toán trưởng bao gồm:

Ông: Bùi Xuân Dũng	Quyền Tổng Giám đốc
Ông: Mai Trung Huân	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Minh Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đào Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Đỗ Anh Tuấn	Kiểm soát viên
Ông: Dương Ngọc Quang	Kế toán trưởng

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện công tác kiểm toán Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo Tài chính

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán.
- Lập và trình bày Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các qui định có liên quan hiện hành.
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các qui định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội

Địa chỉ: Số 57 - Quang Trung - Hà Nội

Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

TM. Ban Tổng Giám đốc

Quyền Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KIỂM TOÁN

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội*

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên, Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Xây dựng Hà được lập ngày 02 tháng 10 năm 2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán viên:

- Các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty chưa được điều chỉnh theo phương pháp vốn chủ sở hữu.
- Giao dịch nội bộ phát sinh giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị thành viên chưa được loại trừ hoàn toàn trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Những ý kiến giới hạn đã được nêu trong các Báo cáo kiểm toán do các Công ty kiểm toán độc lập thực hiện tại các đơn vị có Báo cáo tài chính đã được kiểm toán dùng để hợp nhất vào Báo cáo tài chính năm 2011 của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội (chi tiết tại Phụ lục số 05).

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của những vấn đề nêu trên, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội như sau:

Danh sách các công ty con hợp nhất căn cứ vào Quyết định số 50/QĐ-BXD ngày 12/01/2007 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con và Theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Xây dựng Hà Nội đã được phê duyệt tại quyết định số 1009/HUD - HDTV ngày 22/12/2011 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô Thị (HUD). Vì vậy, tỷ lệ quyền kiểm soát trong trường hợp này không tương ứng với tỷ lệ lợi ích tại Thuyết minh số 2.22.

Báo cáo này được thay thế cho báo cáo số 197/2013/BC.TC-AASC.KT3 ngày 01/03/2013



Ngô Đức Đoàn
Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0052-2013-002-1
Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2013

Phạm Thị Xuân Thu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1462-2013-002-1

1-2013
Số chứng minh 1/02/11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
TÀI SẢN				
100	A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)		13.243.197.193.340	11.070.269.728.130
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	415.738.967.306	992.231.013.386
111	1. Tiền		375.513.604.909	637.664.609.284
112	2. Các khoản tương đương tiền		40.225.362.397	354.566.404.102
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	V.2	67.596.449.469	96.272.407.309
121	1. Đầu tư ngắn hạn		70.254.546.669	97.885.734.709
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		(2.658.097.200)	(1.613.327.400)
130	III. Các khoản phải thu		4.547.777.394.551	4.462.380.326.178
131	1. Phải thu của khách hàng		3.176.293.786.318	3.189.304.735.818
132	2. Trả trước cho người bán		960.196.937.792	780.022.404.978
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		(2.732.826.301)	63.013.922
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	509.349.288.924	584.948.923.229
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(95.329.792.182)	(91.958.751.769)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	7.633.331.942.626	5.142.072.920.965
141	1. Hàng tồn kho		7.634.546.590.386	5.143.288.036.142
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.214.647.760)	(1.215.115.177)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		578.752.439.388	377.313.060.292
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.5	63.372.106.786	45.603.932.406
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		22.551.587.176	24.823.146.013
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.6	3.368.287.851	2.156.192.975
158	5. Tài sản ngắn hạn khác		489.460.457.575	304.729.788.898

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
200	B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260+269)		3.238.589.089.167	2.734.596.397.793
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.532.875.660	2.622.411.545
218	4. Phải thu dài hạn khác		1.532.875.660	2.622.411.545
220	H. Tài sản cố định		1.353.158.982.515	1.084.986.351.005
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.7	678.417.410.987	612.706.889.501
222	- Nguyên giá		1.502.320.615.368	1.308.867.112.199
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(823.903.204.381)	(696.160.222.698)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	V.8	23.497.869.374	29.186.835.465
225	- Nguyên giá		42.726.567.691	42.726.567.691
226	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(19.228.698.317)	(13.539.732.226)
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.9	121.055.617.393	93.242.319.018
228	- Nguyên giá		124.473.845.962	97.407.435.650
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3.418.228.569)	(4.165.116.632)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	530.188.084.761	349.850.307.021
240	III. Bất động sản đầu tư	V.10	512.965.023.665	128.598.678.532
241	- Nguyên giá		538.017.832.779	148.672.214.141
242	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(25.052.809.114)	(20.073.535.609)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.158.305.961.871	1.382.490.396.549
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.12	985.667.492.200	894.657.870.043
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.13	182.806.485.582	491.483.017.929
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	V.14	(10.168.015.911)	(3.650.491.423)
260	V. Tài sản dài hạn khác		204.598.745.456	126.661.060.162
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.15	179.739.546.381	118.995.458.473
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		21.958.285.675	5.058.263.689
268	3. Tài sản dài hạn khác		2.900.913.400	2.607.338.000
269	VI. Lợi thế thương mại	V.16	8.027.500.000	9.237.500.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)		<u>16.481.786.282.507</u>	<u>13.804.866.125.923</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
NGUỒN VỐN				
300	A. Nợ phải trả (300 =310+330)		13.934.258.326.757	11.481.670.134.031
310	I. Nợ ngắn hạn		11.467.335.820.311	9.947.591.280.606
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.17	2.370.652.133.557	1.718.911.323.557
312	2. Phải trả cho người bán		3.004.339.316.239	2.892.455.457.118
313	3. Người mua trả tiền trước		3.407.066.774.664	3.347.176.256.145
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.18	525.661.415.844	332.331.982.494
315	5. Phải trả người lao động		209.940.707.479	179.983.467.527
316	6. Chi phí phải trả	V.19	799.584.034.453	345.178.785.284
317	7. Phải trả nội bộ		54.382.744.856	741.164.906
318	8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		126.104.335.563	40.700.998.787
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.20	879.745.994.143	1.019.189.865.234
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		22.452.664.789	12.496.424.560
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		67.405.698.724	58.425.554.994
330	II. Nợ dài hạn		2.466.922.506.446	1.534.078.853.425
331	1. Phải trả dài hạn người bán		184.637.430.436	145.280.807.918
333	3. Phải trả dài hạn khác		574.369.240.310	122.171.851.621
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.21	1.268.790.211.303	802.836.841.506
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		8.460.840.610	8.064.145.055
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		13.370.155.798	13.577.823.119
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	V.22	411.186.574.553	435.160.542.999
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		6.108.053.436	6.986.841.207

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)		1.159.585.641.376	1.026.264.235.395
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.23	1.120.436.350.594	992.515.345.157
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		897.049.695.829	545.580.778.740
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		29.647.557.889	28.920.164.164
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		263.907.736	263.907.736
414	4. Cổ phiếu quỹ		(1.989.731.890)	(2.066.004.428)
415	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		4.829.460.594	4.829.460.594
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		479.936.270	736.890.316
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		87.515.217.423	279.248.741.497
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		16.563.477.601	37.373.349.751
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.472.463.056	1.253.526.004
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		81.814.129.673	94.154.294.370
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		2.790.236.413	2.220.236.413
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		39.149.290.782	33.748.890.238
432	1. Nguồn kinh phí		4.572.362.682	6.236.568.259
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		34.576.928.100	27.512.321.979
439	C. Lợi ích của cổ đông thiểu số		1.387.942.314.374	1.296.931.756.497
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+)		16.481.786.282.507	13.804.866.125.923

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng

Dương Ngọc Quang



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2011

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.24	9.200.097.856.841	8.961.316.109.925
02	2. Các khoản giảm trừ	VI.25	10.965.073.989	8.251.133.034
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.189.132.782.852	8.953.064.976.891
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.26	8.310.626.156.747	7.880.523.472.486
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		878.506.626.105	1.072.541.504.405
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.27	143.403.501.180	145.560.822.988
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	271.110.265.697	169.474.939.402
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		255.718.026.684	167.279.261.637
24	8. Chi phí bán hàng		34.912.258.442	38.761.544.025
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		364.908.637.979	341.125.539.993
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		350.978.965.167	668.740.303.973
31	11. Thu nhập khác		40.332.701.115	37.319.437.440
32	12. Chi phí khác		10.522.551.689	20.181.970.351
40	13. Lợi nhuận khác		29.810.149.426	17.137.467.089
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết, LD		2.049.192.709	-
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		382.838.307.302	685.877.771.062
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		111.890.477.692	160.619.296.177
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(16.900.021.986)	(4.833.263.689)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		287.847.851.596	530.091.738.574
61	19. Lợi ích của cổ đông thiểu số		156.076.350.811	240.202.391.572
62	20. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		131.771.500.785	289.889.347.002

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Quang

Quyền Tổng Giám đốc



Bùi Xuân Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2011
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã	Chi tiêu	Thuyết	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		10.236.304.409.679	10.773.174.675.600
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(8.612.637.441.196)	(8.453.769.097.737)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(1.247.377.932.733)	(836.609.852.943)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(378.027.934.107)	(230.315.547.397)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(147.768.120.515)	(100.628.550.475)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		1.149.266.881.828	1.457.045.314.339
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.597.392.624.385)	(1.859.609.101.877)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(597.632.761.429)	749.287.839.510
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(300.398.204.568)	(372.667.822.098)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		8.163.236.088	13.394.878.607
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(547.235.031.751)	(539.855.851.609)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		315.955.172.126	500.409.199.736
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(239.941.506.193)	(464.859.732.536)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.497.906.200	79.437.783.321
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		58.359.004.379	60.887.240.443
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(701.599.423.719)	(723.254.304.136)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		(524.192.839)	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		3.917.496.894.296	2.792.877.404.095
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(3.187.422.812.129)	(2.674.349.696.365)
35	5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		(5.968.160.017)	(2.772.684.485)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		723.581.729.311	115.755.023.245
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(575.650.455.837)	141.788.558.619
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		992.231.013.386	849.569.998.742
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(841.590.243)	872.456.025
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		415.738.967.306	992.231.013.386

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu

Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng

Dương Ngọc Quang



Bùi Xuân Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2011

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và cần phải được đọc cùng Báo cáo Tài chính)

I. Đặc điểm hoạt động doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội là Tổng Công ty Nhà nước chịu sự quản lý Nhà nước của Bộ Xây dựng và của các cơ quan quản lý Nhà nước khác theo pháp luật, được thành lập theo quyết định số 990/BXD-TCLĐ ngày 20 tháng 11 năm 1995 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Theo Quyết định số 55/QĐ-TTg ngày 12 tháng 01 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ v/v thành lập Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị, Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội đã được chuyển giao quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước cho Hội đồng quản trị Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị trong Quý I/2010. Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội trở thành công ty con do Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội được chuyển đổi sang mô hình Công ty TNHH Một thành viên thành Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty TNHH TMV theo quyết định số 152/HUD-HĐTV ngày 30/06/2010 của Tập đoàn Phát triển nhà và Đô thị Việt Nam.

Ngày 02 tháng 10 năm 2012, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1428/QĐ-TTg kết thúc thí điểm hình thành Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam. Căn cứ Quyết định này, Bộ xây dựng đã ra Quyết định số 918/QĐ-BXD ngày 18/10/2012 về việc chuyển giao Quyền và nghĩa vụ Chủ sở hữu vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội từ Công ty mẹ - Tập đoàn Phát triển nhà và đô thị Việt Nam về Bộ Xây dựng. Từ ngày 30 tháng 09 năm 2012 giá trị vốn nhà nước tại Tổng Công ty Xây Dựng Hà Nội được chuyển giao về Bộ Xây Dựng quản lý.

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 8, ngày 25 tháng 01 năm 2013 vốn điều lệ của Tổng công ty là 1.200 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Văn phòng Tổng Công ty tại: số 57 - Quang Trung - Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty là sản xuất, kinh doanh xây dựng, Bất động sản, vật liệu xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 110725 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 1996 và đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 14 tháng 11 năm 2007, lĩnh vực hoạt động của Tổng Công ty là:

- Thi công xây lắp, tổng thầu thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, bưu điện, công trình kỹ thuật hạ tầng khu đô thị, khu công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn, các công trình đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV; đầu tư kinh doanh các dự án theo hình thức BOT, BO, BOO; hoàn thiện và trang trí nội ngoại thất công trình; khoan khai thác nước ngầm; khoan phụt xử lý nền và các công trình đê, đập, kè và hồ chứa nước;

- Sản xuất, kinh doanh và kinh doanh xuất nhập khẩu các chủng loại vật liệu xây dựng, vật tư, thiết bị, công nghệ, phụ tùng, phụ kiện phục vụ sản xuất vật liệu xây dựng, xây dựng và phát triển đô thị; sản xuất, kinh doanh các sản phẩm phục vụ trang trí nội ngoại thất công trình; kinh doanh điện thương phẩm; khai thác chế biến khoáng sản phục vụ cho xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp;
- Tư vấn, tổng thầu tư vấn các dự án đầu tư xây dựng, xây dựng các khu dân cư, khu đô thị, khu công nghiệp và các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, đường dây và trạm biến thế điện, công trình kỹ thuật hạ tầng, bao gồm: lập, thẩm định dự án đầu tư, tư vấn đấu thầu, khảo sát xây dựng, thi nghiệm, thiết kế, thẩm tra thiết kế, tổng dự toán, kiểm định chất lượng, quản lý dự án, giám sát thi công, ứng dụng và chuyển giao công nghệ;
- Tuyển chọn, đào tạo, bồi dưỡng cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật chuyên ngành, đào tạo và giáo dục định hướng, đưa người lao động và chuyên gia Việt Nam đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài;
- Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn, dịch vụ các công trình thể dục, thể thao và vui chơi giải trí (Không bao gồm kinh doanh quán Bar, phòng hát Karaoke, vũ trường);
- Cung cấp lắp đặt và bảo hành thiết bị phòng chống cháy nổ, điện lạnh, hệ thống an ninh bảo vệ, hệ thống thông tin liên lạc, hệ thống trung tâm điều khiển, quản lý tòa nhà và hệ thống cung cấp khí ga.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. *Kỳ kế toán năm* của các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán* là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2. Chế độ kế toán áp dụng

Các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Đối với các đơn vị Hành chính - Sự nghiệp có thu áp dụng chế độ kế toán theo quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/03/2006 về ban hành chế độ kế toán hành chính sự nghiệp

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Các đơn vị thành viên trong Tổng Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán theo chế độ phù hợp với từng doanh nghiệp

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế (hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng) tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản

mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp phù hợp với tình hình thực tế của doanh nghiệp.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao.

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Tổng Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Tổng Công ty.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Trên Báo cáo tài chính riêng của từng đơn vị thành viên

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Trên Báo cáo tài chính Hợp nhất của Tổng Công ty, các khoản đầu tư được trình bày theo các quy định đề cập trong mục 17 - Nguyên tắc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo

nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế:

- Đối với các đơn vị thành viên là Doanh nghiệp Nhà nước: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối theo quy định tại Nghị định số 199/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý tài chính của công ty nhà nước và quản lý vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp khác và Thông tư số 11/2007/TT-BTC ngày 08/02/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2005, 2006 của Công ty Nhà nước có điều kiện đặc thù.

- Đối với các Công ty con là Công ty Cổ phần: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Thành viên phê duyệt sẽ được trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng. (hoặc theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành / hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của Hợp đồng).

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi đơn vị được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

14. Cơ sở hợp nhất.

a. Các chuẩn mực áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được lập tuân theo các quy định của hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam như:

- Chuẩn mực kế toán số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết
- Chuẩn mực kế toán số 08 - Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh
- Chuẩn mực kế toán số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái
- Chuẩn mực kế toán số 11 - Hợp nhất kinh doanh
- Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày Báo cáo tài chính
- Chuẩn mực kế toán số 24 - Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ
- Chuẩn mực kế toán số 25 - Báo cáo Tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào Công ty con.

(Ban hành theo tại các Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính).

b. Nguồn số liệu hợp nhất

Báo cáo Tài chính hợp nhất năm 2011 được lập trên cơ sở Báo cáo Tài chính của các đơn vị thành viên đã được kiểm toán bởi các Công ty kiểm toán độc lập. Riêng đối với các đơn vị mà Báo cáo Tài chính năm 2011 chưa được kiểm toán, kiểm tra bởi các cơ quan chức năng, số liệu làm căn cứ hợp nhất được lấy theo số liệu Báo cáo tài chính của đơn vị.

Các công ty con được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này:

STT	Tên đơn vị	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Giá trị vốn góp (theo mệnh giá)	Tỷ lệ vốn góp
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng (*)	Bất động sản, xây dựng	208.097.020.000	41.096.570.000	19,8%
2	Công ty Cổ phần Lắp máy Điện nước và Xây dựng (*)	Xây dựng	30.000.000.000	9.000.000.000	30,0%
3	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng số 34 (*)	Xây dựng	20.000.000.000	6.000.000.000	30,6%
4	Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật tư và Xây dựng (*)	Xây dựng	16.300.000.000	6.750.000.000	27,0%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1 Hà nội	Xây dựng	80.000.000.000	40.288.650.000	50,4%
6	Công ty Cổ phần Bạch Đằng (*)	Thi công san nền, Xây dựng, tư vấn	15.027.720.000	2.970.600.000	22,1%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 4 (*)	Tư vấn, Xây dựng	160.000.000.000	41.375.000.000	25,9%
8	Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kinh doanh Nhà (*)	Tư vấn, thiết kế	5.125.000.000	1.845.000.000	36,0%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2 (*)	Xây dựng, sản xuất bê tông	20.000.000.000	8.421.600.000	28,1%

10	Công ty Cổ phần Trung Đô (*)	Xây dựng, sản xuất mua bán VLXD	80.000.000.000	26.052.000.000	32,6%
11	Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà nội (*)	Sản xuất bê tông, Xây dựng	85.000.000.000	23.841.000.000	28,0%
12	Công ty Cổ phần Thi Công Cơ giới và Xây lắp (*)	Xây dựng, kinh doanh VLXD	36.800.000.000	10.500.000.000	28,5%
13	Công ty Cổ phần Xây dựng Đô thị và Khu Công nghiệp Quảng Ngãi (*)	Xây dựng	23.000.000.000	6.000.000.000	26,1%
14	Công ty Cổ phần Phát triển Kỹ thuật Xây dựng (*)	Xây lắp	25.000.000.000	4.916.000.000	19,7%
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Xây dựng Tây Hồ (*)	Sản xuất, kinh doanh dịch vụ Thương mại và Xây dựng	28.000.000.000	14.025.800.000	50,1%
16	Công ty Cổ phần Xây dựng Bảo tàng Hồ Chí Minh (*)	Xây dựng, bất động sản, tư vấn.	80.000.000.000	31.463.000.000	39,3%
17	Công ty Cổ phần Xây dựng K2 (*)	Xây dựng, Tư vấn thiết kế	7.197.325.000	3.706.000.000	51,5%
18	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng (*)	Cơ khí và Xây dựng	9.500.000.000	2.845.200.000	29,9%
19	Công ty Liên doanh Xây dựng VIC (**)	Sản xuất và kinh doanh bê tông đúc sẵn. Xây dựng, bất động sản	6.600.000 USD	16.366.410.404	55,5%
20	Công ty CP Thiết bị và VLXD Hancorp (**)	Sản xuất bê tông, VLXD; Xây dựng.	40.000.000.000	32.000.000.000	100,0%
21	Công ty CP đầu tư và DV BĐS Hancorp (**)	KD Bất động sản, tư vấn môi giới	30.000.000.000	9.000.000.000	63,6%

(*) Danh sách các công ty con trên đây phù hợp với Quyết định số 50/QĐ-BXD ngày 12/01/2007 của Bộ Xây dựng về việc chuyển Tổng Công ty Xây dựng Hà nội sang tổ chức và hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con.

(**) Theo Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Xây dựng Hà Nội đã được phê duyệt tại quyết định số 1009/HUD - HDTV ngày 22/12/2011 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị.

(*) Tổng Công ty kiểm soát các công ty con thông qua việc kiểm soát các thành viên của Hội đồng quản trị và các cấp quản lý. Tỷ lệ lợi ích được tính trên tỷ lệ thực góp của Tổng Công ty vào các đơn vị này.

Các công ty liên doanh liên kết không được hợp nhất vào Báo cáo tài chính này

Toàn bộ các khoản đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh của các đơn vị thành viên Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội được phản ánh theo giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng dùng để hợp nhất.

Tên công ty	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích	Trụ sở
Công ty Liên doanh Quốc Tế Hồ Tây	Kinh doanh khách sạn	21,51%	Số 3 Phố Đức Chính - Ba Đình
Công ty Cổ phần BOT Phú Mỹ		11,27%	Số 201 Võ Thị Sáu - quận 3 - TP HCM
Công ty Cổ phần Thủy Điện Quế Phong	Sản xuất, truyền tải, phân phối điện	49,62%	Thị trấn Kim Sơn - Quế Phong - Nghệ An
Công ty Xi măng Mỹ Đức	Sản xuất Xi măng	58,08%	Số 192 - Đường Ba La - Thị xã Hà Đông - Hà Tây
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Quốc tế VIGÉBA	Xây dựng, kinh doanh Bất động sản	29,44%	Số 45 C Giảng Võ - Ba Đình- Hà Nội
Công ty Cổ phần Xây dựng Lạc Hồng	Xây dựng, buôn bán VLXD	10,00%	Số 98 Hồng Liên - Thanh Xuân- Hà Nội
Công ty Cổ phần Bất động sản LANMAK	Xây dựng, Bất động sản; Tư vấn, quản lý BDS	27,00%	Làng Quốc tế Thăng Long - Dịch Vọng - Cầu Giấy - Hà Nội
Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	Kinh doanh bất động sản, Cho thuê nhà ở, văn phòng	14,00%	234 Phạm Văn Đồng - Cổ Nhuế - Từ Liêm - HN
Công ty Cổ phần Sahabak	Sản xuất và chế biến gỗ;	25,00%	Chợ mới - Bắc Kạn
Công ty CP Đầu tư Đèo Cả	Đầu tư dự án Hầm đường bộ qua Đèo Cả.	63,93%	57 Quang Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Công ty CP Phát triển Đầu tư Bắc Hà Nội	KD Bất động sản; Xây dựng hạ tầng đô thị	26,32%	243 Giải phóng - Phương Mai - Đống Đa - Hà Nội

Tại thời điểm 31/12/2011 Tổng công ty đang tiến hành định giá để xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm cổ phần hóa. Theo quy định hiện hành về việc cổ phần hóa, các khoản đầu tư khi đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu mà giá trị đánh giá lại có giá trị nhỏ hơn khoản đầu tư ban đầu sẽ không tiến hành đánh giá lại mà ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Dựa trên nguyên tắc này các khoản đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty chưa được đánh giá lại theo phương pháp vốn chủ sở hữu trên Báo cáo hợp nhất năm 2011.

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Tiền mặt	95.147.621.779	76.789.545.441
Tiền gửi ngân hàng	280.365.983.130	560.875.063.843
Các khoản tương đương tiền	40.225.362.397	354.566.404.102
Cộng	415.738.967.306	992.231.013.386
2 . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4.232.380.000	5.592.480.000
<i>Đầu tư cổ phiếu</i>	4.202.380.000	4.158.880.000
<i>Đầu tư trái phiếu</i>	30.000.000	1.433.600.000
Đầu tư ngắn hạn khác	7.772.916.669	7.335.250.336
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	58.249.250.000	84.958.004.373
<i>Cho vay</i>	1.641.666.669	1.204.000.336
<i>Khác</i>	6.131.250.000	6.131.250.000
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	(2.658.097.200)	(1.613.327.400)
Cộng	67.596.449.469	96.272.407.309
(*)- Là dự phòng giảm giá đầu tư Cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Phát triển KT Xây dựng		
3 . Các khoản phải thu khác	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Phải thu BHXH, thuế TNCN	1.214.304.525	273.691.352
Phải thu BHYT, BHXH	508.859.177	11.150.363
Phải thu BH thất nghiệp	206.700.000	11.571.127
Lãi tiền gửi dự thu	182.777.778	502.476.111
Thuế Giá trị gia tăng tài sản cố định thuế tài chính	1.086.916.848	-
Ứng trước tiền cho các cổ đông	-	206.700.000
Phải thu về ứng trước lợi nhuận hợp tác kinh doanh	2.432.962.088	-
Thuế TNDN tạm nộp 2% theo tiền về	3.446.836.100	-
Cho vay không tính lãi, thời hạn tối đa 2 tháng	-	8.000.000.000
Lãi tiền ứng trước các công trình xây lắp phải thu	94.842.002.331	67.208.545.672
Phải thu Phí bảo lãnh công trình	3.225.143.820	240.568.284
Phải thu tiền nhận từ giải thể công ty liên kết Econ	629.538.323	-
Phải thu Công ty CP Xây dựng và thiết bị công nghiệp	6.140.000.000	-
Phải thu khác	395.433.247.934	508.494.220.320
Cộng	509.349.288.924	584.948.923.229

4 . Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Nguyên liệu, vật liệu	143.179.191.277	201.636.111.588
Công cụ, dụng cụ	1.916.034.824	1.829.148.783
Chi phí SXKD dở dang (*)	7.381.629.131.959	4.828.107.928.010
Thành phẩm	98.647.534.783	93.022.093.198
Hàng hóa	8.107.687.788	6.913.434.592
Hàng gửi đi bán	1.067.009.755	264.264.851
Hàng hóa bất động sản	-	11.515.055.120
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.214.647.760)	(1.215.115.177)
Cộng giá gốc hàng tồn kho	7.633.331.942.626	5.142.072.920.965

(*): Trong đó chi tiết chi phí SXKD dở dang một số công trình:

TT	Tên công trình	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
<i>Chi phí sản xuất kinh doanh các dự án</i>			
1	Dự án Đồng Điều Phường 4, Quận 8	-	7.404.769.191
2	Dự án Investco Babylon - 22 Âu Cơ	217.288.261.497	157.183.901.763
3	Dự án Cầu Giời 1	8.406.100.407	8.185.779.265
4	Dự án Cầu Giời 2	12.575.315.405	12.575.315.405
5	Dự án Hưng Long 1	377.845.706.080	290.818.080.093
6	Dự án Hưng Long 2	4.600.503.114	4.600.503.114
7	Dự án Chung cư Hồng Tân	418.504.546	418.504.546
8	Dự án Nhà máy gạch Đức Hòa - Long An	457.556.322	4.062.884.373
9	Dự án Hưng Phú - Tam Bình, Q.Thủ Đức	22.246.345.031	-
10	Dự án 343-345 Đội Cấn	22.255.091.000	22.255.091.000
11	Công trình Chung cư 28 tầng Làng quốc tế Thăng Long	569.635.856.070	274.577.173.981
12	Dự án Đầu tư xây dựng tòa nhà N01-T3 - Khu đoàn ngoại giao Tại Hà t	14.397.401.600	-
13	Dự án 360 Giải Phóng, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội	19.940.229.148	-
14	Dự án N01 - T2 Khu ngoại giao đoàn	22.956.845.181	-
15	Dự án 145 Đốc Ngừ	151.416.363	-
16	Khu dân cư Phước An 30ha	55.513.505.422	-
17	Dự án 169 Nguyễn Ngọc Vũ	69.251.183.627	-
18	Dự Án Định Công	1.148.197.732	-
19	Dự án CC2 Linh Đàm	14.508.440.018	-
20	Dự án Nguyễn Văn Trỗi	23.595.632.399	-
21	Dự án Pháp Vân	24.559.860.000	-
22	Dự án Cầu giấy	3.934.058.039	-
23	Dự án Xuân Đình	1.124.825.497	-
24	Dự án Long Tân	2.917.319.456	-
25	Dự Án Nhân Chính	2.707.074.414	-
26	Dự án Xuân Hòa Vinh Phúc	77.606.361.720	-
27	Dự án nhà ở CS cục 5	4.555.367.374	-
28	Dự án Long Thọ 150ha	13.801.002.803	-
29	Dự án Ngoại giao đoàn	79.902.474.900	24.145.206.158
30	Dự án Nhom Trạch	3.728.713.509	10.696.755.245
31	Dự án Nhà ở cao tầng N01-T8-NGĐ	49.047.996.070	-
32	Dự án N3-T1 Ngoại giao đoàn	78.038.127.847	-
33	Dự án kho lương thực Vạn Phúc	16.040.909	-
34	Dự án Khu dân cư Trương Đình Hội	36.544.232.000	-
35	Dự án Đầu tư phát triển Long Đức	121.753.899.520	-

Chi phí sản xuất kinh doanh các công trình xây lắp

1	Nhà nghiên, đóng bao Xi măng Thăng Long	3.494.981.530	3.494.981.530
2	Trung tâm Hội nghị Quốc gia	1.977.982.600	1.977.982.600
3	Xi măng Bim sơn	7.355.796.629	7.346.334.629
4	Công trình Nhà văn hóa Quảng Trị	12.563.989.565	11.306.676.578
5	Văn phòng Cao ốc Gas Petrolimex	6.997.702.769	12.538.721.496
6	Công trình trụ sở tài chính Quảng trị	8.209.257	4.216.503.469
7	Nhà thi đấu đa năng tỉnh Quảng Trị	4.336.428.877	5.347.469.423
8	Tòa nhà chung cư cao cấp VNF1 Nghệ An	22.002.001.567	133.004.805
9	Khu trung bày nghĩa trang liệt sỹ Trương Sơn	3.390.848.577	-
10	Khu đón tiếp nghĩa trang liệt sỹ Trương Sơn	-	2.464.406.663
11	Công trình Căn hộ Estella	164.725.791.718	64.690.685.912
12	Công trình Bệnh viện Đại Học Y Dược	60.001.888.749	57.130.258.587
13	Công trình Trường ĐH Tôn Đức Thắng	20.543.558.341	17.008.477.693
14	Công trình Ký túc xá Trường ĐH Tôn Đức Thắng	1.521.531.642	2.856.329.126
15	Công trình Xây dựng Trụ sở Viện kiểm sát Nhân dân TPHCM	5.636.401.049	9.458.668.074
16	Công trình thi công Lô A, B Khu An Phú, An Khánh	49.398.427.277	50.067.691.283
36	Công trình Cải tạo nâng cấp Bệnh viện Thống Nhất	3.659.925.090	19.965.187.268
37	Công trình Y Nha - ĐH Y Dược	12.556.755.398	25.407.564.021
38	Công trình Đường dẫn vào Cầu Phú Mỹ	10.671.592.958	10.502.419.758
39	Công trình Căn hộ cao cấp số 155 Nguyễn Chí Thanh	2.634.756.418	5.588.559.288
40	Công trình Chung cư số 35 Hồ Ngọc Lâm	9.354.499.000	-
41	Công trình bệnh viện Nhi đồng Thành phố Cần Thơ	3.426.110.152	-
42	Hội liên hiệp khoa học	4.664.577.800	-
43	Dự án Bảo điện tử và Dự án Khu nhà ở Xuân Đình	68.949.782.847	102.932.413.402
45	Dự án Ngoại giao đoàn - 2 Tuyến đường Ngân sách	73.543.818.101	73.543.818.101
46	10 biệt thự Trung tâm HNQG	19.595.319.648	-
47	Công trình Park citi Hà Đông	16.720.949.963	-
48	Công trình Ký túc xá Sinh viên ĐHQG Hồ Chí Minh	121.923.374.587	115.577.917.324
49	Công trình BT28-06 KDC PA-LT	1.311.251.396	1.310.459.396
50	Công trình Bón trồng cây khu A2&A3	754.672.550	144.665.443
51	Khu Công viên thể thao ĐV2	1.429.831.652	2.861.293.838
52	Công trình cải tạo Kênh Nước Đen HD 206/HDKT	1.257.436.152	939.254.334
53	Lát vỉa hè Khu A2-1 DA KDC PA-LT	1.042.734.257	1.042.734.257
54	Công trình Lát vỉa hè khu A2-2&A3	1.728.407.702	438.824.325
55	Tổ hợp siêu thị 335 Cầu Giấy	9.269.254.338	10.362.227.613
56	Bảo hiểm xã hội Hà Tĩnh	11.779.082.813	6.559.845.248
57	Biệt thự Hoa Phượng	1.855.218.789	1.134.531.072
58	Cải tạo cảnh quan TCHCKT (Trung)	6.236.597.997	-
59	Dự án ngoại Giao đoàn	9.289.021.841	54.070.771.818
59	Nhà ở 14 tầng CT17 Việt Hưng	12.998.402.685	4.507.029.312
60	Nhà ở VP4 Linh Đàm	20.173.162.531	16.546.765.395
61	Dự án Royal city	73.197.333.620	6.736.142.372
62	TTTM Vincom	10.020.450.506	-
63	Dự án Keangnam	18.394.228.462	15.843.082.791
64	Dự án Vinalies	8.338.328.246	14.710.993.004
65	Dự án C4 Xuân Đình	83.260.611.800	49.282.400.450
66	Dự án N03T5 NGD	89.667.405.747	69.371.322.689
67	Dự án 2.6 Láng Hạ Thanh Xuân	36.268.521.787	28.933.042.989
68	Biệt thự Vincom	9.846.604.551	-
69	Nhà liên cơ Lai châu	12.819.384.708	12.751.297.390
70	Tôn tạo bảo tồn Mộ Bà Hoàng Thị Loan	9.383.126.426	8.008.229.987

71 Dự án Cao Xanh	85.767.178.332	104.100.275.953
72 172 Ngọc Khánh	3.788.481.210	3.789.044.073
73 Khu kinh tế Nghi Sơn Thanh Hoá	9.055.234.201	8.543.295.480
74 TT hội nghị Quốc Gia	10.687.328.233	10.687.328.233
75 Dự án Dolphin Plaza	35.209.439.553	14.249.384.903
76 KTX sinh viên TP HCM	25.019.177.848	4.466.718.993

5 . Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thu sử dụng tài sản, một bằng	5.280.632.266	1.197.014.528
Công cụ, dụng cụ	1.503.107.077	-
Chi phí lãi vay	34.263.508.394	26.876.783.925
Chi phí quản lý	9.680.323.332	5.996.807.018
Chi phí sửa chữa	910.108.632	598.331.495
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	11.734.427.085	10.934.995.440
Cộng	63.372.106.786	45.603.932.406

6 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế GTGT	2.844.505.491	2.152.876.407
Thuế TNDN	137.124.062	3.309.168
Thuế thu nhập cá nhân	790.427	-
Các khoản phải nộp khác	383.455.711	7.400
Cộng	3.368.287.851	2.156.192.975

7 . Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục số 01)

8 . Tài sản cố định Thuế tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ		
Số dư đầu năm	42.726.567.691	42.726.567.691
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	42.726.567.691	42.726.567.691
Hao mòn TSCĐ		
Số dư đầu năm	13.539.732.226	13.539.732.226
Số tăng trong kỳ	5.688.966.091	5.688.966.091
- Khấu hao	5.664.740.900	5.664.740.900
- Tăng khác	24.225.191	24.225.191
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối năm	19.228.698.317	19.228.698.317
Giá trị còn lại		
- Tại ngày đầu năm	29.186.835.465	5.688.966.091
- Tại ngày cuối năm	23.497.869.374	24.225.191

9 . Tài sản cố định vô hình (Phụ lục số 02)

10 . Bất động sản đầu tư (Phụ lục 03)

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Chi phí XDCB dở dang	530.188.084.761	349.850.307.021
<i>Trong đó các công trình lớn:</i>		
Dự án Khu ngoại giao đoàn	4.034.623.500	3.462.666.200
Dự án Trụ sở CN Quảng Trị	558.917.000	558.917.000
Quyền sử dụng đất tại khu đô thị mới Đồng Nam Thủy AN	1.342.935.000	-
Công trình nâng cấp dây chuyền 1 Nhà máy Graniete	804.448.780	799.448.780
Trạm trộn bê tông 60m3/h	567.913.700	1.678.499.091
Dự án tòa nhà đa năng ICON4 - 243A Đê La Thành	289.201.877.490	136.831.465.655
Dự án nhà ở và Văn phòng cho thuê - 345 Đội Cấn	72.213.674.690	71.430.325.846
Dự án nhà ở cao tầng Ngoại Giao Đoàn	58.906.501.437	50.430.725.122
Dự án nhà ở tại Trung Văn, Từ Liêm	56.125.600.327	49.433.268.641
Xây dựng trụ sở CTCP ĐTXD số 4 - TL tại Hà Đông	8.543.157.324	1.967.513.065
Đầu tư xưởng gỗ Hưng Yên (CTCP 4.2)	831.184.627	826.532.627
Mua sắm máy móc thiết bị	153.963.011	1.796.536.447
Xây dựng nhà kho tại Củ Chi	-	1.184.375.271
Dự án nhà ở để bán và văn phòng Công ty	375.000.000	375.000.000
Đầu tư Dự án Quế Võ	-	4.000.000.000
Dự án đầu tư sản xuất bê tông nhẹ	1.003.346.471	1.198.667.465
Dây chuyền sản xuất bê tông dự ứng lực bổ sung	-	959.627.797
Dự án nhà văn phòng tại Quảng Ngãi	150.000.000	150.000.000
Dự án sản xuất tấm sàn	-	852.561.226
Thiết bị kéo căng	-	134.250.000
Nhập khẩu dây chuyền sản xuất tường 3D	5.245.184.056	699.811.682
Dự án nước thị trấn Phùng - Đan Phượng - Hà Tây	797.301.153	488.595.329
Cộng	530.188.084.761	349.850.307.021
12 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Công ty CP Đầu tư phát triển Khu đô thị Vạn Xuân	31.020.000.000	9.900.000.000
Công ty TNHH Xây dựng Gammo-CCI	5.610.000.000	5.610.000.000
Công ty CP XD TM và DL Hải Nam	500.000.000	500.000.000
Công ty CP Đầu tư và Du lịch Bạch Đằng	500.000.000	400.000.000
Công ty CP Đầu tư Tam Đảo	42.457.154.166	28.000.000.000
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp Hợp Tiến	3.150.000.000	3.520.344.530
Công ty TNHH Bất động sản Hà Nội Nha Trang	4.673.313.359	3.150.000.000
Công ty Kinh doanh Dịch vụ BĐS Tây Hồ	1.725.000.000	1.725.000.000
Công ty CP Đầu tư Tây Hồ	1.280.000.000	256.000.000
Công ty Liên doanh Quốc tế Hồ Tây	51.932.880.000	51.932.880.000
Công ty Cổ phần BOT Phú Mỹ	83.990.800.000	83.990.800.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	97.537.070.000	93.037.070.000
Công ty Cổ phần Xi măng Mỹ Đức	142.355.309.131	119.590.259.131
Công ty Cổ phần ĐT và XD Quốc Tế VIGIBA	66.276.227.500	66.276.227.500
Công ty Cổ phần Xây dựng Lạc Hồng	8.100.000.000	8.100.000.000
Công ty Cổ phần ĐT XD Bất động sản Lanmak	18.900.000.000	18.900.000.000
Công ty Cổ phần Ngôi sao An Bình	77.000.000.000	46.480.000.000
Công ty Cổ phần Sahabak	11.195.479.720	7.295.479.720
Công ty CP Đầu tư đèo Cả	228.600.000.000	171.600.000.000
Công ty CP Phát triển Đầu tư Bắc Hà Nội	3.000.000.000	-
Công ty Liên doanh Xây dựng VIC (*)	-	14.699.124.518

Công ty CP đầu tư và DV BĐS Hancorp (*)	-	8.000.000.000
Công ty CP Thiết bị và VLXD Hancorp (*)	-	32.000.000.000
Công ty CPĐT&PTCN - CMC - Vinaconex (*)	-	1.474.200.000
Công ty Cổ phần ĐT XD Đô thị Việt Nam (*)	-	3.000.000.000
Công ty CP Xăng Dầu Mỹ Đức	7.200.000.000	7.200.000.000
Công ty Đông Đô - Bộ quốc Phòng	37.000.000.000	37.000.000.000
Hợp tác liên doanh đầu tư Dự án Khu Dân Cư Trương Đình Hội 3	-	31.444.232.000
Công ty TNHH Phần Mềm và Đào tạo EDT	8.158.510.000	8.100.000.000
Công ty TNHH Nền Việt	1.000.000.000	1.000.000.000
Dự án Hager	200.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết khác	157.020.421	-
Công ty CP Toàn Việt	-	835.000.000
Công ty CP Diên Hồng	-	450.000.000
Công ty Liên doanh Kỹ thuật nền móng Econ (**)	-	6.318.967.223
Công ty Liên doanh Kỹ thuật	-	534.378.000
Công ty liên doanh Quốc tế Mandarin Hà Nội	12.951.432.000	12.951.432.000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư và Thiết Kế Xây Dựng	1.836.645.353	-
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Địa Long	4.282.672.550	-
Công ty liên doanh, liên kết khác	26.217.978.000	157.020.421
Công ty CP Phát triển Đầu tư và Xây dựng	6.860.000.000	-
Cộng	985.667.492.200	894.657.870.043

(*) Điều chỉnh theo điều lệ Tổ chức và hoạt động của Tổng công ty Xây dựng Hà Nội đã được phê duyệt tại quyết định số 1009/HUD-HDTV ngày 22/12/2011 của Tập đoàn Phát triển Nhà và Đô thị.

(**): Giải thể trong năm theo nghị quyết của hội đồng quản trị về việc thanh lý tài sản còn lại sau khi giải thể công ty trước thời hạn số 124 ngày 18/10/2010.

13 . Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011	1/1/2011	31/12/2011	1/1/2011
	SL CP	SL CP	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu			60.129.901.130	65.469.258.905
Cổ phiếu Cty CP ĐHTH Kỹ thuật TP HCM	32.598	32.598	944.414.000	944.414.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP An Bình	2.647.599	2.647.599	25.094.221.000	25.094.221.000
Cổ phiếu Công ty CP Bê tông Hải Âu	100.000	100.000	1.000.000.000	1.000.000.000
Cổ phiếu Cty CP Tư vấn Xây dựng Tổng hợp	47.900	47.900	957.003.680	957.003.680
Cổ phiếu Cty CP Tập đoàn Mai Linh	750.000	750.000	8.250.000.000	8.250.000.000
Cổ phiếu Cty CP Cơ khí CT Cấp nước	33.746	33.746	362.660.000	362.660.000
Cổ phiếu Cty CP ĐT HT Đô thị Dầu	1.077.190	1.607.180	10.771.900.000	16.071.800.000
Cổ phiếu Cty CP Thủy Thiển	200.000	200.000	2.400.000.000	2.400.000.000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội	142.458	142.458	3.257.500.000	3.257.500.000
Công ty CP Nam Sông Hồng Đầu tư	50.000	-	500.000.000	-
Cổ phiếu Cty CP VL Xây dựng	280.000	312.000	2.800.000.000	3.120.000.000
Cổ phiếu Cty CP Đầu tư và PT Xây dựng	229.103	81.598	1.748.452.450	1.967.910.225
Cổ phiếu Công ty CP Bê tông Chèm	136.250	136.250	2.043.750.000	2.043.750.000
Đầu tư trái phiếu			40.000.000	50.000.000
Trái phiếu Chính phủ			40.000.000	50.000.000



Đầu tư dài hạn khác	122.636.584.452	425.963.759.024
Công ty Cổ phần Đèo Cả	10.000.000.000	1.876.831.091
Công ty Cổ phần SAHABAK	5.000.000.000	-
Công ty CP BOT Cầu Phú Mỹ	398.736.641	398.736.641
Công ty CP Du lịch Mê Kông Mỹ Tho	2.500.000.000	2.500.000.000
Công ty CP BOO Đồng Tâm	3.808.000.000	3.808.000.000
Công ty Cổ phần ĐT XD Đô thị Việt Nam	3.000.000.000	-
Công ty CP ĐT&PT CIE-CMC-Vinaconex	1.474.200.000	-
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện	9.229.455.000	-
Đất Đồng Mô	320.985.552	320.985.552
Đầu tư vào Công ty Chứng khoán Dầu khí	1.000.000.000	1.000.000.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Gas Đô thị	2.181.000.000	2.181.000.000
Công ty CP Đầu tư và PTXD 1 HN (Investco 1)	1.519.000.000	1.519.000.000
Đầu tư Thủy điện Tuyên Quang	4.500.000.000	4.500.000.000
Hầm Tam Đảo	45.460.000	45.460.000
Công ty BOT xe điện mặt đất số 1	3.216.224.000	3.216.224.000
Công ty Cổ phần ĐT và XD Quốc Tế VIGIBA	30.320.975.420	-
Công ty CP XD và TB Công nghiệp CIE I	483.321.000	483.321.000
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng và TB Công nghiệp CIE	1.291.870.000	1.291.870.000
Công ty CP ĐT Phát triển nhà CIE-CMC-Vinaconex E&C	13.016.830.000	-
Công ty PC VINAENCO	17.000.000.000	-
Công ty CP KSDL Công Đoàn Lạng Sơn	2.593.145.000	1.742.013.000
Công ty CP xi Măng Mỹ Đức	942.013.000	2.593.145.000
Đầu tư vào dự án biệt thự sân golf Tam Đảo	3.482.235.014	3.200.000.000
Đầu tư vào các dự án Bất động sản	-	389.350.304.848
Đầu tư dài hạn khác	5.313.133.825	5.936.867.892
Cộng	182.806.485.582	491.483.017.929

14 . Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.168.015.911)	(3.650.491.423)
Cộng	(10.168.015.911)	(3.650.491.423)

Thông tin bổ sung khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31/12/2011

+ Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ sở hữu	Vốn CSH		Giá trị đầu tư	Dự phòng tổn thất
		theo BCTC tại ngày cuối năm			
	(1)	(2)	(3)	(4) = (2)x(1)-(3)	
Công ty CP BOO Đồng Tâm ⁽¹⁾	0,98%	365.860.236.208	3.808.000.000	(240.463.696)	
Công ty CP Bê tông Hải Âu ⁽²⁾	4,60%	13.155.381.094	1.000.000.000	(394.458.868)	
Công ty CP Tập đoàn Mai Linh ⁽²⁾	0,94%	767.662.153.798	8.250.000.000	(1.019.491.048)	
Công ty CP Du lịch Mê Kông - Mỹ Tho ⁽¹⁾	5,43%	44.321.708.415	2.500.000.000	(91.211.499)	

(1) Vốn chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 chưa được kiểm toán

(2) Vốn chủ sở hữu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán

+ Dự phòng giảm giá đối với khoản đầu tư chứng khoán dài hạn

Tên Chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị theo giá thị trường	Giá trị theo sổ kế toán	Số dự phòng giảm giá
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3)-(4)
Công ty CP Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Đầu khí (mã PTL)	1.077.190	4.308.760.000	10.771.900.000	(6.463.140.000)
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Quân đội (mã MBB)	142.458	1.538.546.400	3.257.500.000	(1.718.953.600)
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Tp.Hồ Chí Minh (mã CII)	32.598	704.116.800	944.414.000	(240.297.200)
				(8.422.390.800)

15 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
CCDC, dân giáo có giá trị lớn phân bổ, cừ Lasen	102.493.889.307	91.100.078.907
Chi phí sửa chữa TSCĐ	1.855.351.549	2.183.468.170
Thương hiệu, lợi thế kinh doanh	892.062.275	927.578.780
Chi phí đá giáo xây dựng	-	4.173.074.564
Copha Sumoc	25.972.880.671	-
Chi phí thuê văn phòng	4.702.427.852	3.705.923.400
Chi phí trả trước dài hạn khác	43.822.934.727	16.905.334.652
Cộng	179.739.546.381	118.995.458.473

16 . Lợi thế thương mại

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Số đầu năm	9.237.500.000	2.700.000.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	8.500.000.000
Giảm trong năm	-	-
Phân bổ trong năm	(1.210.000.000)	(1.962.500.000)
Số cuối năm	8.027.500.000	9.237.500.000

17 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Vay ngắn hạn	2.354.549.908.358	1.698.597.802.538
Trong đó:		
Vay ngân hàng	2.002.536.693.125	1.502.042.795.727
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)	978.875.197.257	772.249.132.561
Ngân hàng TMCP Quốc tế (VIB Bank)	116.424.273.770	65.993.915.960
Ngân hàng Công thương Việt Nam (VietinBank)	434.408.253.241	296.077.495.699
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	25.200.441.567	28.596.704.150
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (Maritime bank)	14.274.176.543	-
Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Việt Nam (Agribank)	155.688.229.916	93.664.068.817
Ngân hàng TMCP An Bình	27.017.103.921	39.550.906.433
Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB)	97.139.843.692	50.727.682.076
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	7.109.139.304	19.085.780.084
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TP.HCM	16.332.955.807	951.912.100
Ngân hàng Liên Doanh Việt Lào	17.938.277.226	12.862.168.469
Ngân hàng Sài Gòn Thương tín (Sacombank)	1.489.997.748	-
Ngân hàng Nhà Hà Nội	-	1.646.000.000

Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	5.800.000.000	5.800.000.000
Ngân hàng TMCP Indovina	2.000.000.000	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	3.450.000.000	-
Ngân hàng Liên Việt	7.184.859.900	1.135.000.000
Ngân hàng khác	92.203.943.233	113.702.029.378
Vay các tổ chức	23.973.300.000	3.925.000.000
Công ty CP Đầu tư và Du lịch Bạch Đằng	1.800.000.000	1.800.000.000
Đoàn Thanh niên Công ty Bạch Đằng	25.000.000	25.000.000
Cổ đông Công ty Bạch Đằng Quảng Trị	-	600.000.000
Công ty Chứng khoán FPT	1.568.300.000	-
Công ty CP Tư vấn đầu tư Thiết kế xây dựng	1.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư phát triển Khu đô thị Vạn Xuân	19.580.000.000	-
Công ty CP Thủy Dương	-	1.500.000.000
Vay đối tượng khác	320.848.338.358	189.594.006.811
Vay dài hạn đến hạn trả	18.949.032.809	13.922.658.690
Nợ thuế tài chính đến hạn trả	4.344.769.265	9.426.862.329
Cộng	2.370.652.133.557	1.718.911.323.557

18 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	193.818.441.458	152.833.530.474
Thuế xuất, nhập khẩu	178.826.180	3.002.697
Thuế TNDN	93.992.804.587	165.084.396.794
Thuế thu nhập cá nhân	40.089.639.581	4.312.543.419
Thuế tài nguyên	2.056.001.137	181.695.362
Thuế nhà đất	184.930.354.113	4.633.100.906
Tiền thuế đất	4.648.136.968	-
Các loại thuế khác	1.656.778.919	4.245.174.814
Các khoản phí, lệ phí	-	1.005.315.281
Các khoản phải nộp khác	4.290.432.901	33.222.747
Cộng	525.661.415.844	332.331.982.494

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

19 . Chi phí phải trả

	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Lãi vay trích trước	28.005.289.059	28.691.834.496
Chi phí bảo hành các Công trình	2.829.257.098	2.860.788.231
Trích trước CP máy giáo	4.316.053.403	-
Trích trước chi phí công trình, dự án	652.948.222.283	176.602.827.929
Trích trước chi phí dự án Tam Bình Thủ Đức	46.895.913.393	46.928.380.501
Trích trước chi phí thuộc Dự án Đồng Điều Phường 4, Q.8	-	11.533.131.971
Trích trước lãi trái phiếu phải trả	37.837.808.000	12.000.000.000
Trích trước chi phí phải trả khác	26.751.491.217	66.561.822.156
Cộng	799.584.034.453	345.178.785.284

20 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	223.658.340	8.392.824.343
Kinh phí công đoàn	42.430.943.937	34.726.820.581
Bảo hiểm xã hội	6.378.595.709	8.718.826.646
Bảo hiểm y tế	484.747.897	
Bảo hiểm thất nghiệp	106.812.009	855.882.467
Kinh phí Đảng	484.747.897	
Phải trả về cổ phần hóa	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.896.217.691	30.415.491.596
Phải trả về tạm ứng	1.740.481.629	669.787.006
Nhận tiền góp vốn dự án khác	4.602.808.110	5.685.702.000
Cổ tức phải trả	38.178.411.450	19.954.765.215
Tiền đặt cọc thuê nhà 59 Quang Trung	2.980.627.526	2.477.664.313
Tiền thuê đất và Xây dựng cơ sở Hạ tầng nhà 24 Minh Khai	1.096.246.677	1.096.246.677
Lãi chậm trả Vật tư - Công ty Phú Hưng	-	-
Phải trả nhà cung cấp nhưng hóa đơn chưa về	8.426.598.700	-
Phải trả Tiền góp vốn Dự án Trung Văn	6.000.000.000	-
Vay tiền của Đại học Y Dược	-	33.000.000.000
Phải trả tiền đền bù, giải toả mặt bằng	-	1.558.500.000
Các cá nhân góp vốn xây căn hộ	36.739.522.600	28.850.000.000
Vay không tính lãi của các cá nhân	2.047.400.000	2.229.477.145
Phải trả công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Địa Long về vay vốn	23.384.737.200	-
Nhận góp vốn Dự án N03-T6 Hà Nội	12.760.005.194	-
Quỹ Quốc phòng	25.202.099	103.974.826
Phải trả phải nộp khác	666.758.429.478	840.453.902.419
Cộng	879.745.994.143	1.019.189.865.234
21 . Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	1/1/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	1.007.907.577.969	527.546.353.315
Vay ngân hàng	380.227.844.444	283.230.018.866
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	31.907.083.096	55.889.196.465
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam (Vietcombank)	37.193.305.748	43.633.556.406
Ngân hàng Công thương Việt Nam (Viettin Bank)	295.594.284.777	135.619.359.407
Ngân hàng Liên Việt	155.000.000	7.544.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	426.664.000	-
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam	-	272.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu khí Toàn Cầu	-	166.000.000
Ngân hàng TM Cổ phần Quân Đội	-	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt nam (Techcombank)	176.000.000	-
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt nam (Eximbank)	1.123.000.000	-
Ngân hàng khác	13.652.506.823	20.105.906.588
Vay tổ chức	27.511.250.000	25.000.000.000
Vay bộ Xây dựng	2.057.500.000	-
Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	453.750.000	-
Công ty CP Đầu tư Đô thị Kang Long	25.000.000.000	25.000.000.000
Công ty In thương Mại và Dịch vụ ngân hàng	-	2.000.000.000
Công ty CP Lắp máy điện nước và Xây dựng 9	-	-
Vay đối tượng khác	600.168.483.525	217.316.334.449
Trái phiếu phát hành	250.000.000.000	260.000.000.000

Ngân hàng TM Cổ phần Quân Đội ⁽¹⁾	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Tp. Hồ Chí Minh ⁽²⁾	50.000.000.000	50.000.000.000
Trái phiếu phát hành bằng mệnh giá	-	10.000.000.000
Nợ dài hạn	10.882.633.334	15.290.488.191
Thuế tài chính	10.882.633.334	15.290.488.191
Cộng	1.268.790.211.303	802.836.841.506

(1) Trái phiếu kỳ hạn 5 năm với số lượng 200.000 trái phiếu, mệnh giá 1.000.000 đồng/1 Trái phiếu được phát hành riêng lẻ với tổng trị giá 200.000.000.000 đồng. Nhà đầu tư là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội đã mua toàn bộ số lượng trái phiếu này theo hợp đồng mua bán Trái phiếu số 01/2010/HDMBTP/INVESTCO ngày 16 tháng 08 năm 2010 với lãi suất thả nổi được xác định bằng 15%/năm cho kỳ hạn 6 tháng đầu tiên và từ kỳ hạn 6 tháng thứ hai trở đi tính bằng lãi suất bình quân của các lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm VNĐ kỳ hạn mười hai (12) tháng trả sau (trong trường hợp ngân hàng không công bố lãi suất tiết kiệm VNĐ kỳ hạn mười hai (12) tháng trả sau thì sử dụng lãi suất loại hình huy động tiền gửi khác có kỳ hạn tương đương) ("Lãi suất tham chiếu") công bố tại Sở giao dịch của năm ngân hàng thương mại bao gồm: Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt nam (Sở Giao dịch 2), Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (Sở Giao dịch 2), Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Sở Giao dịch), Ngân hàng TMCP Quân Đội ("Ngân hàng Tham chiếu") vào Ngày xác định lãi suất hàng năm, cộng với lãi biên 3,8%/năm.

(2) Trái phiếu kỳ hạn 3 năm với số lượng 500.000 trái phiếu, mệnh giá 100.000 đồng/1 trái phiếu, lãi suất 12%/năm được phát hành cho bên mua là Công ty Cổ phần Đầu tư và Hạ Tầng Kỹ thuật thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng kinh tế số 01/TCKT ngày 12 tháng 11 năm 2007 về việc bán si trái phiếu Investco.

22 . Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Doanh thu chưa thực hiện	411.186.574.553	435.160.542.999
Cộng	411.186.574.553	435.160.542.999
Chi tiết một số công trình, khoản mục lớn:		
Công trình 28 tầng Làng quốc tế Thăng Long	19.778.550.272	-
Công trình trung tâm Hội nghị quốc gia	14.099.400.000	14.099.400.000
Dự án 169 Nguyễn Ngọc Vũ	54.271.274.188	53.304.509.188
Dự Án Cầu Giấy	7.712.716.545	7.730.716.545
Dự án Long thọ 150 ha	460.843.636	46.975.137.080
Dự án Long thọ 30 ha	44.750.038.547	65.002.961.819
Thuế Văn phòng	38.596.083.460	6.762.038.600
Tiền thuê văn phòng dự án 243A Đê La Thành	159.677.579.591	143.313.943.227
Dự án Sân Gôn Tam Đảo	19.392.047.000	14.889.567.500
Thu tiền quảng cáo	36.363.636	36.363.636

23 . Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục số 04)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011 VND	1/1/2011 VND
Vốn góp của Nhà nước	897.049.695.829	545.580.778.740
Vốn góp của các cổ đông	-	-
Cộng	897.049.695.829	545.580.778.740

24 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	980.535.702.618	2.459.041.277.123
Doanh thu cung cấp dịch vụ	224.350.869.693	181.755.101.146
Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.182.087.523.647	5.819.056.850.246
Doanh thu kinh doanh bất động sản	774.560.968.697	434.147.766.712
Doanh thu từ chuyển quyền sử dụng đất	-	58.147.784.719
Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị	9.429.985.166	4.976.358.153
Doanh thu khác	29.132.807.020	4.190.971.826
Cộng	9.200.097.856.841	8.961.316.109.925

25 . Các khoản giảm trừ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chiết khấu thương mại	301.688	3.578.485.272
Giảm giá hàng bán	10.818.673.906	3.469.344.928
Hàng bán bị trả lại	146.098.395	1.203.302.834
Cộng	10.965.073.989	8.251.133.034

26 . Giá vốn hàng bán

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn bán hàng, thành phẩm	597.840.132.129	1.884.140.056.283
Giá vốn cung cấp dịch vụ	118.470.012.767	99.027.627.410
Giá vốn hợp đồng xây dựng	6.932.806.200.864	5.536.588.373.011
Giá vốn kinh doanh bất động sản	636.998.460.604	331.883.493.355
Giá vốn từ chuyển quyền sử dụng đất	-	18.831.262.519
Giá vốn cho thuê máy móc thiết bị	5.165.811.803	998.523.230
Giá vốn khác	19.345.538.580	9.054.136.678
Cộng	8.310.626.156.747	7.880.523.472.486

27 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	120.598.708.852	125.175.735.140
Bán cổ phiếu	9.995.000	6.200.323.850
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.239.441.223	7.260.121.801
Lãi chậm trả	-	18.904.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.411.646.975	68.810.548
Doanh thu dự án biệt thự sân Golf Tam Đảo	582.030.579	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	12.561.678.551	6.836.927.649
Cộng	143.403.501.180	145.560.822.988

28 . Chi phí tài chính

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	255.718.026.684	167.279.261.657
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	234.531.735
Lỗ do bán ngoại tệ	-	83.780.955
Lỗ chênh lệch tỷ giá	82.213.515	174.116.278
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.025.398.225	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.536.491.711	612.811.200
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư vào công ty liên kết	2.670.461.677	-
Lỗ do bán cổ phiếu	105.388.800	-
Chi phí tài chính khác	1.972.285.085	1.090.437.577
Cộng	271.110.265.697	169.474.939.402

29 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Tổng Công ty.

30 . Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

31 . Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được điều chỉnh theo Biên bản Kiểm toán Nhà nước.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BC tài chính năm 2010
Trên Bảng cân đối kế toán			
Chỉ tiêu "Tài sản thuế thu nhập hoãn lại"	262	5.058.263.689	5.266.263.689
Chỉ tiêu "Tài sản dài hạn khác"	268	2.607.338.000	2.399.338.000
Cộng		7.665.601.689	7.665.601.689

Hà Nội, ngày 02 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu



Nguyễn Quang Huy

Kế toán trưởng



Dương Ngọc Quang



Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội
57 Quang Trung- Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục số 01
Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	322.010.393.120	759.355.686.105	199.082.126.764	27.317.685.594	1.101.220.616	1.308.867.112.199
Tăng trong năm	82.674.198.542	75.304.935.102	56.431.950.185	10.199.621.834	223.636.364	224.834.342.027
- Tăng do mua sắm	34.323.248.356	72.001.424.001	51.110.030.929	3.062.612.084	223.636.364	160.720.951.734
- Tăng do Xây dựng cơ bản	12.951.428.671	2.905.056.556	-	-	-	15.856.485.227
- Tăng do chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	35.399.521.515	398.454.545	5.321.919.256	7.137.009.750	-	48.256.905.066
Giảm trong năm	1.555.907.836	13.570.825.729	13.876.283.920	2.185.270.756	192.550.617	31.380.838.858
- Thanh lý, nhượng bán	1.555.907.836	7.664.958.649	9.035.452.497	394.598.144	-	18.650.917.126
- Giảm khác	-	5.905.867.080	4.840.831.423	1.790.672.612	192.550.617	12.729.921.732
Số cuối năm	403.128.683.826	821.089.795.478	241.637.793.029	35.332.036.672	1.132.306.363	1.502.320.615.368
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	140.344.124.277	417.569.219.139	118.561.782.438	19.126.807.247	558.289.598	696.160.222.698
Tăng trong năm	33.662.289.257	82.113.085.865	29.641.606.167	6.243.950.935	82.152.811	151.743.085.036
- Trích khấu hao TSCĐ	26.332.139.937	82.113.085.865	25.899.052.205	4.375.211.884	82.152.811	138.801.642.703
- Tăng do chuyển từ BĐSĐT	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	7.330.149.320	-	3.742.553.962	1.868.739.051	-	12.941.442.333
Giảm trong năm	1.537.691.416	10.885.565.262	10.539.739.874	1.037.106.802	-	24.000.103.353
- Thanh lý, nhượng bán	1.537.691.416	7.351.668.127	9.183.608.635	445.153.503	-	18.518.121.681
- Giảm khác	-	3.533.897.135	1.356.131.239	591.953.299	-	5.481.981.672
Số cuối năm	172.468.722.119	488.796.739.742	137.663.648.731	24.333.651.380	640.442.409	823.903.204.381
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	181.666.268.843	341.786.466.966	80.520.344.326	8.190.878.347	542.931.018	612.706.889.501
Số cuối năm	230.659.961.707	332.293.055.736	103.974.144.298	10.998.385.292	491.863.954	678.417.410.987

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội
57 Quang Trung- Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục số 02		<i>Đơn vị tính: VND</i>			
Tài sản cố định vô hình					
Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Giấy phép khai thác khoáng sản	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	90.666.525.477	-	946.691.288	4.094.218.885	97.407.435.650
Tăng trong năm	30.697.200.000	-	183.525.000	2.772.000.000	34.952.725.000
- Mua sắm	1.297.200.000	-	171.525.000	2.772.000.000	4.240.725.000
- Xây dựng cơ bản	-	-	-	-	-
- Chuyển từ BĐSDT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	29.400.000.000	-	12.000.000	-	30.712.000.000
Giảm trong năm	6.327.650.600	-	258.664.088	1.300.000.000	7.886.314.688
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	6.027.650.600	-	258.664.088	-	6.286.314.688
- Giảm do điều chỉnh không hợp nhất các cổ	300.000.000	-	-	1.300.000.000	1.600.000.000
Số cuối năm	115.036.074.877	-	871.552.200	5.566.218.885	124.473.845.962
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1.682.894.507	-	324.331.530	1.607.890.595	4.165.116.632
Tăng trong năm	97.606.488	-	263.769.318	117.920.342	629.296.148
- Trích khấu hao TSCĐ	97.606.488	-	251.769.318	117.920.342	617.296.148
- Chuyển từ BĐSDT	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	12.000.000	-	12.000.000
Giảm trong năm	1.145.253.576	-	80.930.635	150.000.000	1.376.184.211
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	1.145.253.576	-	80.930.635	-	1.226.184.211
- Giảm do điều chỉnh không hợp nhất các cổ	-	-	-	150.000.000	150.000.000
Số cuối năm	635.247.419	-	507.170.213	1.575.810.937	3.418.228.569
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	88.983.630.970	-	622.359.758	2.486.328.290	93.242.319.018
Số cuối năm	114.400.827.458	-	364.381.987	3.990.407.948	121.055.617.393

Phụ lục 03
Tăng giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Cộng
Nguyên giá bất động sản đầu tư					
Số đầu năm	19.500.000.000	44.958.103.142	0	84.214.110.999	148.672.214.141
Tăng trong năm	408.845.618.638	0	0	0	408.845.618.638
Giảm trong năm	19.500.000.000	0	0	0	19.500.000.000
Số cuối kỳ	402.238.983.280	44.958.103.142	0	84.214.110.999	538.017.832.779
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	1.083.000.000	12.125.989.725	0	6.864.545.884	20.073.535.609
Tăng trong năm	66.609.365	2.627.100.000	0	3.368.564.140	6.062.273.505
Giảm trong năm	1.083.000.000	0	0	0	1.083.000.000
Số cuối kỳ	66.609.365	14.753.089.725	0	10.233.110.024	25.052.809.114
Giá trị còn lại bất động sản đầu tư	0				
Số đầu năm	18.417.000.000	32.832.113.417	0	77.349.565.115	128.598.678.532
Số cuối kỳ	402.172.373.915	30.205.013.417	0	73.981.000.975	512.965.023.665

Phụ lục số 04
Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguyên vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Nguyên vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	545.580.778.740	28.920.164.164	263.907.736	(2.066.004.428)	4.829.460.594	736.890.316	279.248.741.497	37.373.349.751	1.253.526.004	94.154.294.370	2.220.236.413	992.515.345.157
2. Tăng trong kỳ này	361.373.826.746	1.394.150.500	-	695.696.225	-	500.337.967	182.053.493.736	26.717.669.523	1.064.676.632	379.937.203.981	870.000.000	954.297.055.310
Tăng vốn trong kỳ	361.373.826.746	1.390.900.500	-	-	-	74.960.147	147.930.080.980	15.378.866.298	500.000.000	-	570.000.000	527.238.694.671
Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	30.104.257.325	9.841.766.194	-	131.771.300.785	-	171.717.504.304
Tăng khác trong kỳ	-	3.190.000	-	695.696.225	-	425.377.820	4.019.175.431	1.497.037.031	564.676.632	248.155.703.196	-	255.360.856.335
3. Giảm trong kỳ này	9.904.909.657	646.756.775	-	619.423.687	-	757.292.913	373.787.017.810	47.527.541.673	845.739.580	392.267.368.678	-	826.376.049.872
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	(257.645.477)	-	252.640.101.823	-	252.382.456.350
Chi trả cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	-	131.279.964.831	-	131.279.964.831
Tăng vốn chủ sở hữu từ số dư quỹ đầu tư phát triển và dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	323.561.196.424	37.812.630.322	-	-	-	361.373.826.746
Giảm khác trong kỳ	9.904.909.657	646.756.775	-	619.423.687	-	757.292.913	50.225.821.386	9.972.556.824	845.739.580	8.347.307.024	-	81.339.801.945
4. Số dư cuối kỳ này	897.049.695.830	29.647.557.889	263.907.736	(1.989.731.890)	4.829.460.594	479.936.270	87.515.217.423	16.563.477.691	1.472.463.950	81.814.129.673	2.790.236.413	1.120.436.350.594

Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội
57 Quang Trung- Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

Phụ lục số 05

STT	Tên đơn vị	Tên Công ty Kiểm toán thực hiện	Ý kiến trên Báo cáo Kiểm toán
1	Tổng Công ty Xây dựng Hà Nội - Công ty TNHH MTV	Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC)	- Các khoản công nợ chưa được đối chiếu và xác nhận đầy đủ.
2	Công ty Cổ phần Bê tông Xây dựng Hà Nội	Công ty TNHH DVTV TCKT và kiểm toán AASC	- Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty còn tồn tại một số khoản công nợ phải thu khách hàng có thời hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên nhưng chưa được chi lập dự phòng đầy đủ theo quy định. - Tại ngày 31/12/2011, Công ty đang theo dõi trên số dư tài khoản 142- chi phí trả trước ngắn hạn" với nội dung là các khoản chi phí sản xuất kinh doanh pt sinh năm 2011 và một số khoản của các năm trước như chi phí lãi vay và các khoản chi phí hoạt động khác. Các khoản chi phí này chưa được phân bổ và ghi nhẩy đầy đủ vào kết quả kinh doanh.

